

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH ĐẾN TÌNH TRẠNG ĐI HỌC CỦA TRẺ EM VÀ THANH NIÊN Ở NÔNG THÔN

NGUYỄN ĐỨC VINH*

1. Giới thiệu

Việc đi học cũng như giáo dục nói chung được thừa nhận là một trong những quyền cơ bản của con người và đóng vai trò rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội. ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, việc nâng cao trình độ học vấn cho người dân, đặc biệt là tầng lớp thanh thiếu niên ở nông thôn, là tiền đề cần thiết để đáp ứng yêu cầu lao động có chất lượng cao của thị trường và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Nhận thức được vấn đề này, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể nhằm đẩy mạnh công tác giáo dục, trong cả tăng ngân sách cũng như cải cách hệ thống giáo dục. Năm 2000, chính phủ Việt Nam đã cam kết cố gắng hoàn thành 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (UN, 2005). Một trong số tám mục tiêu đó là hoàn thành phổ cập giáo dục trước 2015. Để hiện thực hóa mục tiêu này, Việt Nam đặt lịch trình nâng tỷ lệ đi học tiểu học lên 99% và tỷ lệ đi học phổ thông cơ sở lên 90%, cũng như xóa bỏ hoàn toàn khác biệt giới trong hai cấp giáo dục này vào năm 2010.

Ở Việt Nam trong khoảng vài thập kỷ qua, trình độ học vấn cũng như tỷ lệ biết chữ thường khá cao so với nhiều nước đang phát triển khác nếu so sánh tương quan với mức thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, việc chuyển sang cơ chế thị trường cũng như xã hội hóa công tác giáo dục dường như không chỉ mang lại những tác động tích cực. Số liệu Điều tra Mức sống dân cư 2006 (VLSS 2006) cho thấy có gần 20% số trẻ trong độ tuổi từ 11 đến 18 không đi học. Báo cáo Giám sát Toàn cầu giáo dục cho mọi người năm 2008 (EFA Global Monitoring Report 2008) của UNESCO nhận định rằng Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức lớn về tình trạng trẻ em bỏ học gia tăng. Hiện trạng này đặt ra nhu cầu cấp thiết trong việc nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân và điều chỉnh chính sách thích hợp.

Theo các khung phân tích phổ biến trong nghiên cứu về giáo dục thì việc một người có đi học hay không được quyết định trực tiếp bởi ba biến số chính: sự sẵn có của trường học, nhu cầu hay mong muốn đi học và khả năng chi phí của cá nhân/gia đình. Ba biến số này lại được xác định bởi ba nhóm yếu tố: bối cảnh xã hội và chính sách, thực trạng hệ thống giáo dục, và hoàn cảnh gia đình cũng như cá nhân. Các kết quả nghiên cứu cho thấy việc một đứa trẻ có đi học hay không không chỉ phụ thuộc vào hệ thống giáo dục hay các chính sách khuyến học mà liên quan nhiều đến các điều kiện kinh tế xã hội và nhân khẩu khác mà trong đó, các yếu tố gia đình luôn đóng vai trò rất quan trọng. Một

* TS. Viện Xã hội học

hiện tượng khá phổ biến về sự khác biệt trình độ học vấn cũng như tình trạng đi học theo giới tính. Do có sự phân biệt giới tính, trẻ em gái thường ít được đi học hơn trẻ em trai mặc dù không có bằng chứng nào về sự khác biệt trí tuệ giữa hai giới (Bilton et al, 1993).

Một luận điểm rất phổ biến trong nghiên cứu về giáo dục là địa vị cũng như học vấn của cha mẹ là yếu tố quyết định nhất đến kết quả học tập của trẻ em. Điều kiện kinh tế hộ gia đình cũng thường là yếu tố quan trọng tác động trực tiếp cũng như gián tiếp đến việc đi học của giới trẻ, nhất là ở những nơi chính sách miễn giảm học phí còn hạn chế và chi phí cho giáo dục là đáng kể so với mức thu nhập của các hộ gia đình. Bên cạnh đó, cũng có ít nhiều bằng chứng về mối liên hệ giữa tình trạng học hành của trẻ em và các yếu tố hộ gia đình khác như nghề nghiệp chính, cấu trúc hộ, tình trạng hôn nhân... (ví dụ: Haveman & Wolf, 1995; Llord & Blank, 1996; Glick & Sahn, 2000; Ejrns, 2002; Keng, 2004; Lia *et al*, 2005; Walque, 2005; Holmlund *et al*, 2008).

Trong thực tế, đã có một số nghiên cứu tìm hiểu những yếu tố tác động đến việc đi học ở Việt Nam. Một phân tích sử dụng số liệu Điều tra nhân khẩu học giữa kỳ năm 1994 (Truong Si Anh *et al*, 1995) khẳng định sự khác biệt về học vấn giữa trẻ nam và nữ đã gần như không còn tồn tại và mức sống hộ gia đình cũng như học vấn của cha mẹ là những yếu tố ảnh hưởng nhiều đến trình độ học vấn. Tương tự, dựa trên số liệu từ Việt Nam và một số nước đang phát triển khác, Knodel và Jones (1996) đã nhận định: sự bất bình đẳng trong giáo dục chủ yếu là ở các yếu tố kinh tế xã hội khác chứ không phải giữa nam và nữ và do đó bất bình đẳng giới trong giáo dục sẽ được giải quyết thông qua việc xóa đói giảm nghèo.

Trong khi đó, nghiên cứu của Behrman và Knowles (1999) lại chỉ ra rằng, có mối liên hệ đáng kể giữa mức thu nhập hộ gia đình với tình trạng đi học đúng tuổi của trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái, ở Việt Nam. Ở những hộ càng nghèo thì kết quả học tập của trẻ em gái càng thấp so với trẻ em trai, hay nói cách khác, trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn thì các hộ gia đình giảm đầu tư cho học hành của con gái hơn là của con trai. Nghiên cứu của Liu (2001) và Belanger & Liu (2004) cũng cho thấy, trong giai đoạn 1993-1998, đặc điểm hộ gia đình ảnh hưởng đến việc bỏ học trẻ em gái hơn trẻ em trai và điều đó có thể là do ảnh hưởng của văn hóa Khổng giáo ở Việt Nam.

Một số khác biệt trong các kết quả nghiên cứu kể trên, nhất là về khía cạnh giới của giáo dục ở Việt Nam, gợi ý hai khía cạnh sau. Thứ nhất, do các nghiên cứu dựa trên mẫu khác nhau và không cùng phương pháp phân tích nên kết quả không đồng nhất, nhất là khi có sự khác biệt đáng kể về đặc điểm kinh tế văn hóa theo vùng miền và các nhóm dân số. Thứ hai, các phân tích sử dụng số liệu thu thập tại các thời điểm khác nhau trong gian đoạn xã hội Việt Nam đang biến đổi mạnh mẽ. Cả hai trường hợp đều cho thấy sự cần thiết có thêm những nghiên cứu về tình trạng đi học ở Việt Nam.

Bài viết này tập trung tìm hiểu tác động của một số yếu tố cá nhân và gia đình đến tình trạng đi học của trẻ em và thanh niên ở nông thôn từ số liệu thu thập tại 4 tỉnh Yên Bái, Hà Nam, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang từ 2004 đến 2008 trong khuôn khổ dự án “*Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*” do Viện Xã hội học thực hiện với sự tài trợ của tổ chức SIDA. Câu hỏi chủ yếu đặt ra là liệu giới tính và hoàn cảnh gia đình có

còn là những yếu tố quan trọng quyết định trình trạng học hành của trẻ em và thanh niên ở nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

2. Kết quả

2.1. Tình trạng bỏ học và lý do

Trong tổng số 883 hộ có con trong độ tuổi đi học thì gần 40% có con bỏ học. Tỷ lệ này cao nhất ở Thừa Thiên Huế rồi đến Tiền Giang, Hà Nam và thấp nhất ở Yên Bái (Bảng 1). Kết quả này tương chừng như là bất hợp lý bởi Yên Bái là tỉnh có mức sống thấp nhất trong số bốn địa điểm khảo sát. Nhưng nếu phân theo mức chi tiêu bình quân đầu người thì tỷ lệ hộ có con cái bỏ học ở nhóm nghèo không khác nhiều so với ở nhóm khá giả.

Bảng 1. Tỷ lệ hộ có con trong độ tuổi đi học nhưng bỏ học theo Tỉnh (%)

	Yên Bái	Tiền Giang	Thừa Thiên Huế	Hà Nam	Chung
Không	87.3	51.7	45.4	66.2	60.7
Có	12.7	48.3	54.7	33.8	39.3
N	189	238	258	198	883

Trong mẫu khảo sát có 258 hộ có con trai bỏ học và 240 hộ có con gái bỏ học (Bảng 2). Phần lớn trong số đó cho rằng khó khăn kinh tế là nguyên nhân chính. Tỷ lệ đưa ra lý do này cao nhất là ở Thừa Thiên Huế (khoảng 80%) rồi đến Tiền Giang (khoảng 60%). Riêng ở Hà Nam, tỷ lệ con gái bỏ học vì lý do kinh tế cũng khá cao (57%), nhưng chỉ khoảng trên một phần tư (26%) số con trai bỏ học vì lý do này. Rất khó giải thích sự khác biệt lớn như vậy nếu không thừa nhận là ở Hà Nam con trai được cha mẹ “ưu ái” hơn con gái. Ví dụ, khi gia đình gặp khó khăn về kinh tế thì con gái có thể phải thôi học, còn con trai sẽ được học tiếp trừ khi học quá kém hay thi trượt. Điều này cũng phù hợp với thực tế là tỷ lệ đưa ra lý do kinh tế khó khăn ở gia đình có con gái bỏ học cao hơn khoảng 10% ở gia đình có con trai bỏ học.

Thay vào đó, trong số con gia đình có con trai bỏ học của mẫu ở Hà Nam thì lý do “học lực kém” và “không thi đỗ” là phổ biến nhất (59,5 và 47,6%). Tỷ lệ này đứng thứ ba và thứ tư trong số các gia đình có con gái bỏ học ở mẫu phỏng vấn ở Hà Nam. Trong khi đó, ở hai tỉnh có mức sống thấp nhất, Yên Bái và Tiền Giang, “không muốn học” trở thành lý do bỏ học phổ biến thứ hai sau lý do kinh tế, và đứng trên lý do “học lực kém”. Riêng đối với các gia đình có con trai bỏ học ở Hà Nam, có lẽ do mức sống khá hơn hoặc do đã có nỗ lực huy động nguồn lực vật chất cho con trai ăn học nên nguyên nhân chính đưa ra không phải là kinh tế khó khăn mà là *học lực kém*.

Bảng 2. Lý do con trai, con gái bỏ học theo Tỉnh

	Yên Bái	Tiền Giang	Thừa Thiên Huế	Hà Nam	Chung
<i>Con trai bỏ học</i>					
Khó khăn kinh tế	40.0	55.9	76.9	26.2	58.9
Không muốn học	26.7	25.8	8.3	16.7	17.1

Học lực kém	20.0	17.2	11.1	59.5	21.7
Không thi đỗ	13.3	4.3	5.6	47.6	12.4
Khác	13.3	7.5	4.6	19.1	8.5
N	15	93	108	42	258
<i>Con gái bỏ học</i>					
Khó khăn kinh tế	46.2	63.6	80.9	56.9	69.2
Không muốn học	30.8	24.2	9.1	21.6	17.1
Học lực kém	15.4	18.2	10.0	49.0	20.8
Không thi đỗ	0.0	1.5	2.7	31.4	8.3
Khác	7.7	9.1	5.5	7.8	7.1
N	13	66	110	51	240

Bảng 3. Lý do con trai, con gái bỏ học theo Mức sống

	Trên trung bình	Trung bình	Dưới trung bình
<i>Con trai bỏ học</i>			
Khó khăn kinh tế	40.5	57.0	83.9
Không muốn học	23.0	20.7	3.2
Học lực kém	32.4	19.0	12.9
Không thi đỗ	20.3	10.7	6.5
Khác	8.1	8.3	9.7
N	74	121	62
<i>Con gái bỏ học</i>			
Khó khăn kinh tế	51.9	72.6	86.0
Không muốn học	24.1	18.6	5.3
Học lực kém	34.2	14.7	12.3
Không thi đỗ	16.5	4.9	3.5
Khác	6.3	4.9	10.5
N	79	102	57

Các con số trên Bảng 3 là bằng chứng khẳng định thêm ảnh hưởng của khó khăn kinh tế đến việc bỏ học ở các hộ gia đình. Khi mức sống càng thấp thì tỷ lệ gia đình có con cái bỏ học vì lý do kinh tế càng cao, và điều đó dường như tác động đến việc đi học của con gái nhiều hơn việc học của con trai. Thực vậy, ở các gia đình có con gái bỏ học thì tỷ lệ lý do kinh tế khó khăn luôn cao hơn ở các gia đình có con trai bỏ học và sự khác biệt lớn nhất không phải ở nhóm có mức sống thấp mà là ở nhóm có mức sống trung bình (57% so với 73%). Mặt khác, tỷ lệ đưa ra các lý do chủ quan của bản thân người đi học như “không muốn học”, “học lực kém” và “không thi đỗ” lại giảm khá nhanh cùng với mức sống. Có thể không ít trẻ em nhà nghèo cũng bỏ học vì “không muốn học” hay “học lực kém”, nhưng dễ được quy về nguyên nhân khó khăn kinh tế. Tóm lại, kinh tế khó khăn là nguyên nhân chủ yếu của bỏ học ở các địa phương khảo sát thì, nhất là việc bỏ học của nữ và ở những hộ có mức sống thấp.

2.2. Khác biệt của tình trạng giáo dục theo các chỉ báo nhân khẩu và đặc điểm hộ gia đình

Chỉ báo đầu tiên là địa bàn cư trú. Kết quả trình bày trong Bảng 4 cho thấy, tỷ lệ đang đến trường của nhóm 7-11 tuổi khá cao ở cả 4 địa phương (trên 96%), nhất là ở Yên Bái và Tiền Giang. Điều đó cũng hợp lý bởi học tiểu học là giáo dục bắt buộc, được trợ cấp và chi phí chưa quá cao. Tuy nhiên, tính ra số lượng trẻ em 7-11 không đến trường cũng vẫn khá lớn dù tỷ lệ này chỉ khoảng dưới 3%. Khi độ tuổi tăng lên thì tỷ lệ đi học giảm rất nhanh. Đặc biệt là ở Tiền Giang, tỷ lệ này giảm xuống còn 79% ở nhóm 12-15 tuổi, 22% ở nhóm 16-19 tuổi và chỉ còn chưa đến 10% ở nhóm 20-24 tuổi. Việc nông thôn Hà Nam (ở đồng bằng Sông Hồng) có tỷ lệ đi học thấp hơn của nông thôn một tỉnh miền núi (Yên Bái) ở cả bốn nhóm tuổi cũng là một hiện tượng đáng lưu ý.

Chỉ báo về tỷ lệ *GDDT* cũng có tình trạng tương tự với mức suy giảm theo tuổi nhiều nhất là ở Tiền Giang: từ 96% ở nhóm trẻ nhất xuống còn 13% ở nhóm 20-24 tuổi. Điều đó có thể là do tình trạng bỏ học khi đang học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học ở Tiền Giang là khá phổ biến. Điều cần lưu ý là do số liệu không thu thập tại cùng một thời điểm cho 4 tỉnh nên những khác biệt phân tích ở trên có thể là sự kết hợp của cả khác biệt theo thời gian và theo khu vực địa lý.

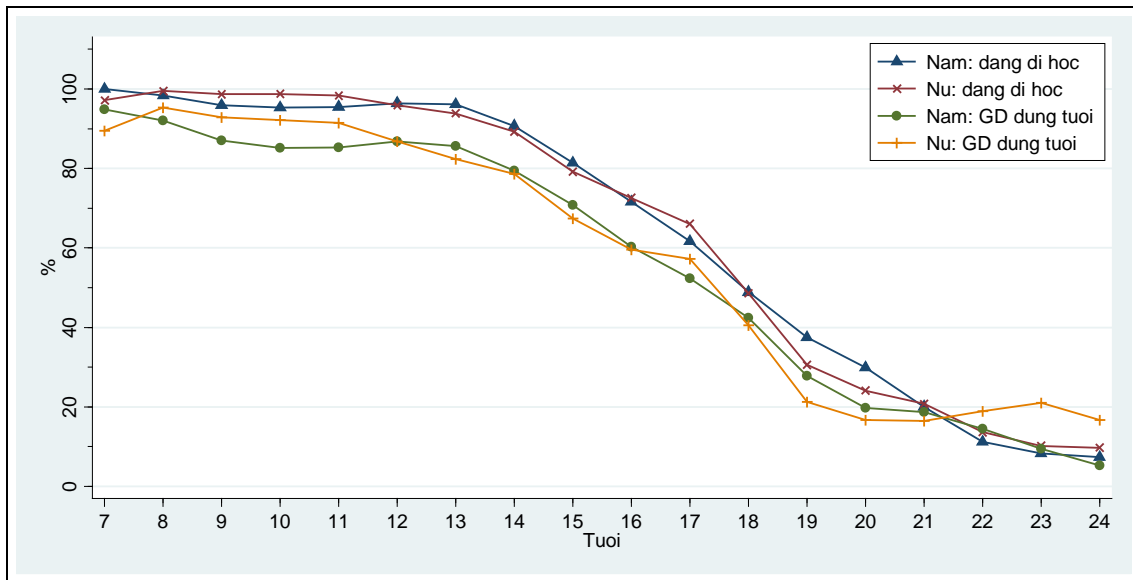
Bảng 4. Tình trạng giáo dục theo nhóm tuổi và địa bàn

	Nhóm tuổi				Chung
	7-11	12-15	16-19	20-24	
<i>Tỷ lệ đang đi học (%)</i>					
Yên Bái	100,0	97,6	69,5	20,3	78,3
Hà Nam	96,7	94,4	57,9	18,9	74,1
Thừa Thiên Huế	96,6	89,9	69,7	24,8	78,3
Tiền Giang	100,0	79,3	22,0	9,8	46,3
Chung	97,8	91,1	55,8	17,5	70,5
<i>Tỷ lệ đúng tuổi (%)</i>					
Yên Bái	88,3	85,5	56,2	21,9	68,2
Hà Nam	88,9	80,6	57,1	17,0	67,1
Thừa Thiên Huế	91,0	80,2	46,7	17,1	68,0
Tiền Giang	96,3	78,2	19,0	12,8	45,5
Chung	91,0	81,1	45,7	16,3	63,0
N	509	562	453	355	1,879

Kết quả so sánh tình trạng giáo dục theo tuổi và giới được trình bày trên Hình 1 mà trong đó phương pháp làm tròn bình quân trượt đã được áp dụng để giảm thiểu những dao động quá bất thường. So với nam, nữ có tỷ lệ đang đi học thấp hơn một chút ở đầu cấp tiểu học, nhưng nhỉnh hơn ở độ tuổi 9-11 và lại thấp hơn ở độ tuổi 19-20. Ta có thể phỏng đoán là trẻ em trai được gia đình cho nhập học đầy đủ hơn trẻ gái, nhưng bỏ học trong thời gian học tiểu học nhiều hơn và sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học lại được học tiếp nhiều hơn nữ. Ở các độ tuổi dưới 22, tỷ lệ *GDDT* thấp hơn tỷ lệ đang đi học nhưng sự khác biệt giữa nam và nữ cũng tương tự như ở tỷ lệ đang đi học. Tuy nhiên ở nhóm 22-24 tuổi, tỷ lệ *GDDT* của nữ ở lại cao hơn khá nhiều so với của của nam và so với tỷ lệ đang đi học của cả hai giới. Có lẽ cần phải có thông tin chi tiết hơn để lý giải hiện tượng bất

thường này. Nhìn chung, ta có thể nhận định là ở hầu hết các độ tuổi, tình trạng giáo dục của nam không tốt hơn đáng kể so với của nữ.

Hình 1. So sánh tình trạng giáo dục theo tuổi và giới



Có thể dự báo được trước là người có đông anh chị em thì ít có điều kiện tiếp cận trường học hơn người có ít anh chị em hoặc là con duy nhất (Hình 2). Câu hỏi đặt ra là việc đi học hay kết quả học (giáo dục đúng tuổi) liên quan đến số lượng anh chị em nhiều hơn? Kết quả cho thấy, sự khác biệt theo số anh chị em ở tỷ lệ giáo dục đúng cấp lớn hơn đáng kể so với ở tỷ lệ đang đi học, nhất là từ độ tuổi học phổ thông cơ sở (12 tuổi) và cao đẳng/đại học (khoảng 20-23 tuổi). Trong khi đó ở khoảng độ tuổi tốt nghiệp phổ thông trung học (19 tuổi), tỷ lệ đi học gần như tương đương giữa người có ít hay có nhiều anh chị em. Ngược lại, nhóm chỉ có *dưới 2 anh chị em* đặc biệt có ưu thế trong việc tiếp cận cũng như đạt trình độ giáo dục cao đẳng/đại học trước 24 tuổi. Như vậy, số lượng anh chị em có thể tác động đến kết quả học nhiều hơn là việc có đi học hay không.

Liên quan đến tuổi bố mẹ khi sinh con (hay chênh lệch giữa tuổi con và tuổi bố mẹ), giả thiết được đưa ra khi bố mẹ sinh con khi còn trẻ hoặc nhiều tuổi so với mức trung bình thì con cái sẽ ít có điều kiện đi học và hoàn thành đúng tuổi các chương trình giáo dục. Theo số liệu trong Bảng 5 thì giả thiết đó có lẽ chỉ đúng với nhóm tuổi mới đi học (7-11 tuổi) và nhóm thanh niên (20-24 tuổi). Trường hợp điển hình nhất là mối tương quan giữa tỷ lệ GDDT ở nhóm 20-24 với tuổi bố khi sinh con: trong khi có tới gần 22% nhóm thanh niên kém bố 25-34 tuổi đã hoặc đang học trung cấp/đại học thì tỷ lệ này ở nhóm kém bố dưới 25 tuổi là 12% và ở nhóm kém bố trên 34 tuổi chỉ là 9%. Nhìn chung, việc có bố/mẹ *già* (hơn con trên 34 tuổi/30 tuổi) có vẻ tác động tiêu cực đến tình trạng giáo dục của con cái hơn là việc có bố/mẹ *quá trẻ* (hơn con dưới 25 tuổi).

Bảng 5. Tình trạng giáo dục theo nhóm tuổi và tuổi bố mẹ khi sinh con

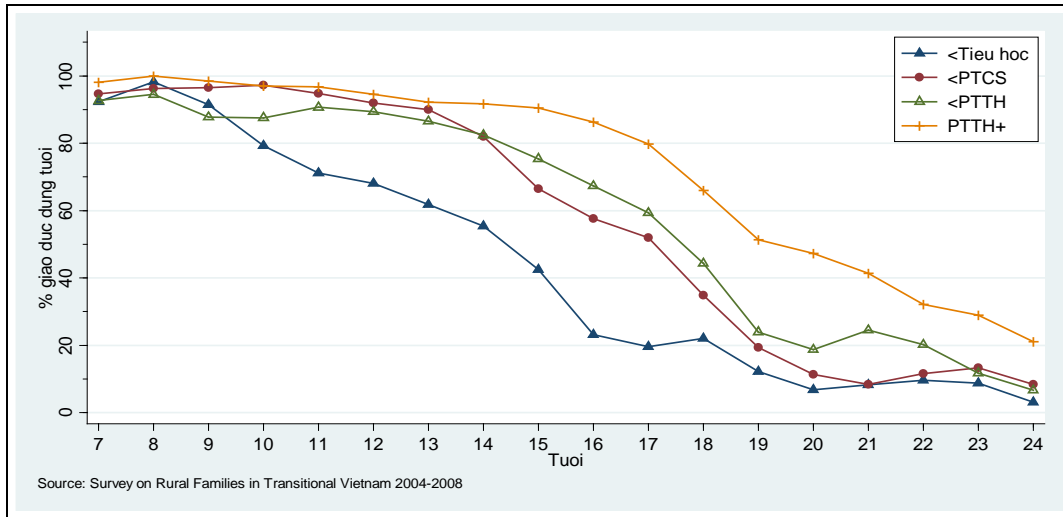
Nhóm tuổi	Đang đi học (%)				Giáo dục đúng tuổi (%)			
	7-11	12-15	16-19	20-24	7-11	12-15	16-19	20-24

<i>Tuổi bố khi sinh con</i>								
<25	98,6	93,0	52,7	17,2	91,9	82,6	41,8	12,1
25-34	99,3	89,5	57,5	18,7	93,4	80,2	47,4	21,7
35+	93,6	93,0	55,9	14,9	84,0	82,0	46,2	9,2
<i>Tuổi mẹ khi sinh con</i>								
<25	98,3	94,3	54,8	19,0	92,6	87,1	45,7	16,7
25-29	98,7	88,1	53,6	19,1	92,7	76,3	45,6	18,3
30+	96,6	89,8	59,9	12,6	87,5	78,6	46,0	11,6
Chung	97,8	91,0	56,0	17,3	90,9	81,1	45,8	15,9
N	496	550	444	350	496	550	444	350

Nghề nghiệp chính của bố mẹ trong phân tích này được chia thành hai nhóm chính: cả hai làm nông nghiệp hoặc không làm việc (tạm gọi là nhóm *thuần nông*) và ít nhất một trong hai người làm việc phi nông nghiệp (gọi là nhóm *phi nông*). Kết quả ước lượng trình bày trên Hình 3 cho thấy, tỷ lệ đi học của nhóm có bố mẹ thuần nông và nhóm có bố mẹ phi nông không chênh lệch nhiều ở độ tuổi từ 7 đến 17. Tuy nhiên với độ tuổi từ 18 đến 24 thì tỷ lệ này ở nhóm *phi nông* cao hơn hẳn ở nhóm *thuần nông*. Tỷ lệ GDĐT của nhóm *phi nông* cao hơn nhóm *thuần nông* khá rõ ở độ tuổi dưới 14 và trên 17 nhưng lại gần như bằng nhau ở độ tuổi 15-17 (học phổ thông trung học). Theo biểu đồ thì có vẻ như tình trạng giáo dục của nhóm thuần nông suy giảm chậm hơn so với của nhóm phi nông khi chuyển từ cấp học *phổ thông cơ sở* sang *phổ thông trung học*, nhưng lại suy giảm nhanh hơn khi ở *cuối cấp phổ thông trung học* và nhất là khi chuyển sang cấp học cao hơn (*trung cấp, đại học*).

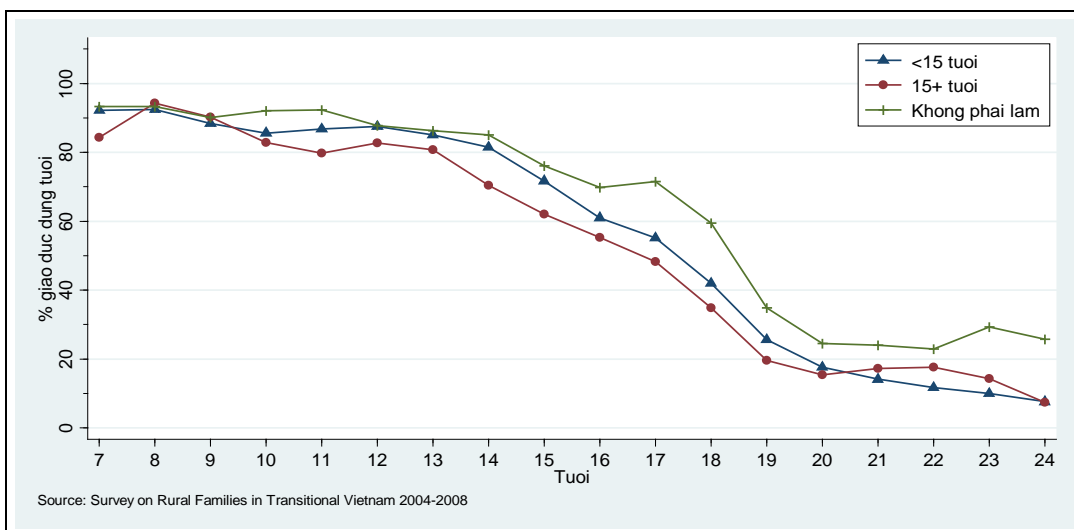
Tương tự như các kết quả nghiên cứu trước, học vấn của bố mẹ rõ ràng là có ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng giáo dục của con cái. Khi cha mẹ càng có trình độ học vấn thì cả tỷ lệ đi học và tỷ lệ GDĐT của con cái càng cao và ngược lại (Hình 2, chỉ trình bày tỷ lệ GDĐT). Sự khác biệt gia tăng rõ rệt theo độ tuổi của con. Điều hơi bất thường (và cũng đã thể hiện trên Bảng 3) là tỷ lệ GDĐT của trẻ em dưới 14 tuổi có bố và mẹ có trình độ *dưới phổ thông cơ sở* lại nhỉnh hơn ở nhóm tương ứng với trình độ *dưới phổ thông trung học*. Lý do có thể là nhóm bố mẹ có trình độ dưới phổ thông cơ sở có thời gian và điều kiện quan tâm đến việc học hành của con cái hơn nhóm có trình độ dưới phổ thông trung học. Tuy nhiên, cần có thông tin chi tiết hơn để lý giải chính xác hiện tượng này.

Hình 2. Tình trạng GDĐT theo tuổi và trình độ học vấn cao nhất của bố và mẹ



Việc sớm tham gia công việc lao động sản xuất của hộ gia đình thường được cho là một trong những nguyên nhân chính làm cho trẻ em nông thôn không được đến trường hoặc kết quả học tập không tốt. Trong phân tích này, do không có thông tin về tuổi bắt đầu tham gia lao động của từng cá nhân nên chỉ báo được sử dụng thay thế là ý kiến của cha mẹ về tình trạng tham gia lao động của con cái nói chung với ba mức: tham gia từ khi dưới 15 tuổi, trên 15 tuổi, và không phải làm. Như vậy, kết quả có thể phản ánh mối liên quan giữa tình trạng giáo dục với nhận định của cha mẹ về vấn đề này hơn là trực tiếp với tình trạng lao động trong thực tế. Mặc dù vậy, ý tưởng trên vẫn được thể hiện qua kết quả phân tích trình bày trên Hình 3. Nhìn chung, nhóm “không phải làm việc” có tình trạng giáo dục tốt hơn ở hai nhóm còn lại. Điều đáng chú ý là nhóm 10-20 tuổi ở gia đình phải tham gia lao động từ sau 15 tuổi lại có tình trạng giáo dục thường thấp hơn nhóm gia lao động trước tuổi 15.

Hình 3. Tình trạng giáo dục theo tuổi và mức độ tham gia lao động sản xuất



Mức sống hộ gia đình luôn được kỳ vọng là một trong những biến số quan trọng nhất lý giải sự khác biệt về tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên, nhất là ở

nông thôn trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế. Chỉ báo được sử dụng trong phân tích này là đánh giá của điều tra viên về mức sống của hộ gia đình so với các hộ khác cùng xã, tức là do sự bất bình đẳng của mức sống trong xã chứ không phải trong toàn bộ mẫu.

Trái với kết quả trong phần 3.1, sự khác biệt về tỷ lệ đi học cũng như tỷ lệ GDĐT là khá lớn, nhất là giữa nhóm có mức sống dưới trung bình với các nhóm còn lại (Hình 6). Chẳng hạn, ở độ tuổi 17, tỷ lệ đang đi học là khoảng 78% ở nhóm có mức sống khá nhất và chỉ có 44% ở nhóm có mức sống dưới trung bình. Tỷ lệ tương ứng cho GDĐT là khoảng 65% so với 31%. Như vậy, chính sách hỗ trợ học sinh nghèo là rất cần thiết để giảm bớt tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục ở nông thôn hiện nay.

Điều đáng lưu ý là cũng có sự khác biệt về tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên theo mức chi tiêu bình quân đầu người (kết quả không được trình bày), nhưng với mức độ thấp hơn đáng kể so với sự khác biệt theo mức sống tương đối trong xã đã phân tích ở trên. Điều đó có thể là do chính sách phổ cập giáo dục cũng như sự khác biệt về chi phí giáo dục theo địa phương.

2.3. Kết quả phân tích hồi quy

Tác động tổng hợp của các biến số độc lập đến tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên nông thôn được thể hiện qua các mô hình hồi quy logistic trình bày trên Bảng 6. Biến số *tuổi* được đưa vào các mô hình với vai trò là biến kiểm soát. Nếu có ý nghĩa thống kê, các hệ số hồi quy dương (âm) và có giá trị tuyệt đối càng lớn sẽ phản ánh tác động càng tích cực (tiêu cực) đến biến số phụ thuộc của đặc tính tương ứng so với đặc tính đối chứng. Những so sánh, phân tích sau đây về tác động của mỗi biến số độc lập trong mô hình hồi quy đều với giả thiết là các biến số độc lập khác được giữ không đổi.

Để cho tập trung, các phân tích sau đây sẽ lần lượt đánh giá tác động của từng biến số độc lập trong cả mô hình hồi quy về tình trạng đi học và về GDĐT. Kết quả hồi quy cho thấy, nếu có cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, tỷ lệ đi học của cả hai nhóm tuổi ở nông thôn Yên Bái còn cao hơn ở Tiền Giang cũng như Hà Nam. Hệ số hồi quy tương ứng nông thôn Thừa Thiên Huế tuy dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Các hệ số hồi quy cho tỉnh ở mô hình về GDĐT cũng tương tự, trừ khác biệt đáng kể nhất là các hệ số cho Thừa Thiên Huế đều không có ý nghĩa thống kê. Ở đây, những khác biệt theo địa phương có thể phần nào phản ánh sự biến đổi theo thời gian của tình trạng giáo dục do việc khảo sát ở bốn tỉnh không trong cùng một năm. Tuy nhiên với kết quả thu được thì ta có thể nhận định là điều đó phản ánh tác động của các biến số khác không có trong mô hình là chính, chẳng hạn như sự khác biệt giữa bốn tỉnh về mức sống, văn hóa, chính sách, sở hạ tầng, chất lượng và chi phí giáo dục...

Hệ số hồi quy cho biến số giới tính đều không có ý nghĩa thống kê ở cả 2 mô hình về tình trạng đi học và giáo dục đúng tuổi, và điều đó gợi ý rằng trong bối cảnh xã hội hiện nay, giới tính không còn là yếu tố tác động đáng kể đến việc đi học hay không của trẻ em và thanh niên nông thôn. Kết quả này khá phù hợp với kết luận của Trương Sĩ

Anh (1995) và Knodel (1996). Tuy nhiên, chúng ta sẽ tìm hiểu chi tiết hơn về vấn đề này sau qua số liệu ở Bảng 10.

Những người kém mẹ 30 tuổi trở lên có hướng đi học và học đúng tuổi cao hơn người kém tuổi mẹ ít hơn, nhất là ở nhóm thanh niên 15-24 tuổi. Hiện tượng này có lẽ là do phụ nữ sinh con sớm có ít điều kiện đầu tư cho việc học hành của con cái hơn. Việc các hệ số hồi quy của *số anh chị em* đều âm và hầu hết có ý nghĩa thống kê chứng tỏ rằng bên cạnh sinh con sớm, sinh con nhiều cũng là một trở ngại rõ rệt đối với việc học hành sau này của các con. Trong khi đó, trái với kết quả phân tích mô tả trên Hình 3, các mô hình hồi quy trên Bảng 8 và Bảng 9 đều không cho thấy tác động của *thứ tự sinh* đến tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên nông thôn.

Liên quan đến nghề nghiệp của bố mẹ, có bố hoặc mẹ làm việc phi nông có thể tăng xác suất *học đúng tuổi* một chút so với có bố mẹ đều là nông dân. Tuy nhiên, theo kết quả thì nghề nghiệp của bố mẹ không ảnh hưởng gì đến xác suất đi học. Như vậy, nếu các điều kiện khác tương đương, con nhà phi nông có khả năng tiếp cận trường học không hơn con nhà nông dân, nhưng thành tích học tập (*học đúng tuổi*) vẫn nhỉnh hơn. Điều khá thú vị là trong gia đình mà trẻ em tham gia lao động sản xuất từ nhỏ có xác suất con cái đến trường cao hơn nhóm tham gia sau năm 15 tuổi hoặc không tham gia. Mặt khác, thành tích học tập của con cái bị ảnh hưởng rõ rệt nếu trẻ em tham gia công việc lao động sản xuất của gia đình.

Theo các mô hình hồi quy thì học vấn của bố mẹ là một trong hai yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất đến tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên ở nông thôn. Thật vậy, với nhóm đối chứng là bố mẹ chưa tốt nghiệp tiểu học thì hệ số hồi quy cho các nhóm trình độ học vấn cao hơn đều dương, khá lớn và có ý nghĩa thống kê, nhất là ở nhóm có bố mẹ trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên. Kết quả này không ngoài dự đoán và cũng nhất quán với một số nghiên cứu trước đây về giáo dục ở Việt Nam.

Yếu tố có tác động mạnh mẽ thứ hai là mức sống hộ gia đình. Có lẽ cần phải nhắc lại là chỉ báo sử dụng trong phân tích này là mức sống so với mức trung bình của các hộ trong cùng xã chứ không phải trong toàn bộ mẫu khảo sát. Hầu hết các hệ số hồi quy cho biến số này ở cả mô hình cho *tình trạng đi học* và *GDDT* đều dương, khá lớn và có ý nghĩa thống kê. Đó là bằng chứng rất rõ về tác động thuận của mức sống đối với tình trạng giáo dục.

Bảng 6. Mô hình hồi quy logistic về tình trạng đi học và về tình trạng giáo dục đúng tuổi

Biến số độc lập	Tình trạng đi học	Giáo dục đúng tuổi
<i>Tỉnh</i>		
Yên Bái (ref.)	0.000	0.000
Tiền Giang	-1.824 ***	-1.158 ***
Thừa Thiên Huế	0.381	0.158

Hà Nam	-0.888 ***	-0.718 ***
<i>Tuổi</i>		
Tuổi	1.184	1.466 **
Tuổi bình phương	-0.109 *	-0.121 ***
Tuổi lập phương	0.002 :	0.003 **
<i>Giới tính (Nam=1, Nữ=0)</i>	-0.033	0.164
<i>Tuổi mẹ khi sinh con</i>		
<24 (ref.)	0.000	0.000
24-29	0.207	0.316
30+	0.524 *	0.422
<i>Số anh chị em</i>	-0.259 ***	-0.255 ***
<i>Thứ tự sinh</i>		
Con đầu	0.376	0.389
Con út	-0.023	0.207
Con giữa (ref.)	0.000	0.000
<i>Nghề nghiệp bố mẹ (Phi nông=1)</i>	0.261	0.362 :
<i>Tham gia công việc sản xuất</i>		
Trước 15 tuổi	0.496 :	0.220
Sau 15 tuổi (ref.)	0.000	0.000
Không phải làm	0.223	0.536 :
<i>Học vấn cao nhất của bố mẹ</i>		
< Tiểu học (ref.)	0.000	0.000
< PTCS	0.813 **	0.885 ***
< PTHH	0.922 ***	0.948 ***
PTHH+	1.919 ***	1.753 ***
<i>Mức sống so với hộ khác trong xã</i>		
Khá nhất	0.910 :	0.931 **
Khá	1.093 ***	1.258 ***
Trung bình	0.735 ***	0.803 ***
Dưới trung bình (ref.)	0.000	0.000
<i>Hằng số</i>	0.295	-3.649
<i>N</i>	1840	1840
<i>R²</i>	0.510	0.399

Chú thích: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$, ref. nhóm đối chứng.

Các phân tích ở trên không cho thấy bằng chứng về tác động của giới tính đến tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên. Câu hỏi đặt ra là phải chăng không còn sự tồn tại của bất bình đẳng theo giới trong giáo dục phổ thông ở nông thôn? Nhằm tìm hiểu chi tiết hơn về vấn đề này, 8 mô hình hồi quy logistic được xây dựng riêng cho nhóm thuộc *hộ nghèo* và nhóm thuộc *hộ không nghèo* với hệ biến số độc lập và phụ thuộc như các mô hình trong Bảng 6, với mẫu là trẻ em 7-15 tuổi và thanh niên 15-24 tuổi.

Trong trường hợp này, ta chỉ cần chú ý đến biến giới tính nên Bảng 7 không trình

bày hệ số hồi quy của các biến số độc lập khác. Kết quả cho thấy, ở cả mô hình cho *tình trạng đi học* và cho *giáo dục đúng tuổi* của nhóm 7-15 tuổi, hệ số hồi quy cho giới tính đều dương cho nhóm *hộ không nghèo*, âm cho nhóm *hộ nghèo* và có giá trị tuyệt đối khá lớn. Mặc dù các hệ số này không có ý nghĩa thống kê ở mức tối thiểu là 0.05 (phần nào do mẫu bị chia nhỏ), chúng cũng có thể phản ánh xu hướng là so với trẻ em trai, trẻ em gái có “lợi thế” hơn nếu ở nhóm hộ nghèo nhưng “bất lợi” hơn nếu ở nhóm hộ không nghèo trong việc đi học tiểu học, phổ thông cơ sở, cũng như hoàn thành các năm học đúng tuổi. Nếu đúng như vậy thì điều đó trái với kết quả nghiên cứu của Belanger & Liu (2004) cho rằng khi rơi vào hoàn cảnh nghèo đói, việc đi học của trẻ em gái rất dễ bị ảnh hưởng tiêu cực hơn so với việc đi học của trẻ em trai.

Bảng 7. Hệ số cho biến giới tính trong 8 mô hình hồi quy logistic về tình trạng giáo dục ở nhóm hộ nghèo và nhóm hộ không nghèo

Biến số phụ thuộc:	Đang đi học		GDĐT	
	Không nghèo	Hộ nghèo	Không nghèo	Hộ nghèo
<i>Nhóm 7-15 tuổi</i>	0.965	-0.501	0.428	-0.405
<i>Nhóm 15-24 tuổi</i>	-0.243	0.474	0.288	2.071*

*Chú thích: biến giới tính nhận các giá trị 1=nam và 0=nữ; * p<0.05; (không trình bày toàn bộ mô hình).*

Tuy nhiên, với nhóm trên 15 tuổi thì kết quả lại có phần tương đồng với nhận định của Belanger & Liu bởi hệ số cho biến giới tính ở mô hình hồi quy về GDĐT cho nhóm thuộc hộ nghèo là 2.071 và có ý nghĩa thống kê. Có lẽ ở độ tuổi này (15-24) thì con gái trong hộ gia đình nghèo phải dành nhiều thời gian hơn con trai cho lao động sản xuất hoặc công việc nội trợ. Tóm lại, nghèo đói có thể mang lại những bất lợi về giáo dục nhiều hơn cho trẻ em nam ở độ tuổi học phổ thông cơ sở trở xuống cũng như cho nữ ở độ tuổi học phổ thông trung học trở lên.

2.4. Yếu tố trung gian giữa học vấn cha mẹ và tình trạng giáo dục của con

Các mô hình hồi quy cho thấy mức sống hộ gia đình và học vấn của bố mẹ là hai yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất đến tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên ở nông thôn. Có lẽ không quá khó để hình dung cơ chế tác động của mức sống. Gia đình khá giả thì có điều kiện vật chất và môi trường tốt hơn cho việc học hành của con cái. Tuy nhiên, cần có phân tích sâu hơn để tìm hiểu cơ chế tác động của học vấn của bố mẹ. Sự tác động đó chắc hẳn phải được thể hiện qua các yếu tố trung gian, mà cụ thể là những thái độ, hành vi của cha mẹ liên quan đến việc học hành của con cái.

Các phân tích với mẫu là những hộ có con đang đi học cho thấy có sự tương quan đáng kể giữa học vấn bố mẹ với một số yếu tố trung gian mà cuộc khảo sát đã thu được, như sự quan tâm đến việc học của con, cho con học thêm, thái độ và hành vi hướng nghiệp cho con, tuổi con cái bắt đầu tham gia công việc sản xuất của hộ gia đình, và mức chi tiêu cho giáo dục.

Bảng 8. Tỷ lệ cho con học thêm theo học vấn bố mẹ (%)

	< Tiểu học	< PTCS	< PTTH	PTTH+	Chung
Học vấn chồng	48.1	75.0	79.8	86.4	72.8
Học vấn vợ	59.8	73.6	83.2	86.1	72.8
Học vấn cao nhất của vợ & chồng	45.6	70.6	78.3	87.8	72.8

Cụ thể, theo các con số trên Bảng 8 thì rõ ràng là bố mẹ càng có trình độ học vấn càng cho con cái đi học thêm nhiều hơn. Tỷ lệ này ở nhóm bố/mẹ có học vấn dưới tiểu học chỉ bằng khoảng hai phần ba ở nhóm có học vấn từ phổ thông trung học trở lên. Trong đó, sự khác biệt theo trình độ học vấn của bố lớn hơn sự khác biệt theo trình độ học vấn của mẹ. Cụ thể là khi bố có trình độ dưới tiểu học thì chỉ có 48% con cái được đi học thêm, trong khi nếu mẹ có trình độ học vấn như vậy thì tỷ lệ này là gần 60%.

Kết quả phân tích cũng chỉ ra rằng việc ai là người đi họp phụ huynh cho con cũng chịu sự tác động của trình độ học vấn mẹ hơn là trình độ học vấn bố. Người chủ yếu đi họp phụ huynh thường là các bà mẹ và khi chuyển từ nhóm có trình độ học vấn của mẹ thấp sang cao thì tỷ lệ nhận trách nhiệm này của bố giảm đi rõ rệt. Thay vào đó là sự gia tăng tỷ lệ đi họp phụ huynh của mẹ và của cả hai vợ chồng. Mặt khác, tỷ lệ bố đi họp cũng như mẹ đi họp phụ huynh không khác biệt đáng kể theo trình độ học vấn của bố. Mức độ thường xuyên đi họp phụ huynh cũng bị ảnh hưởng của trình độ học vấn mẹ hơn là trình độ học vấn bố.

Các phân tích tương quan giữa trình độ học vấn bố/mẹ với việc *giúp con học ở nhà* và *dạy bảo đưa con vào kỷ luật* cũng cho kết quả tương tự. Trình độ học vấn của cha/mẹ cũng có tác động thuận đến các hành vi này và học vấn của mẹ có ý nghĩa hơn học vấn của bố. Ngoài ra, khi bố mẹ có trình độ chút học vấn (tiểu học trở lên) thì tỷ lệ phải nhờ người khác để giúp con học bài ở nhà giảm hẳn so với nhóm bố/mẹ trình độ dưới tiểu học.

Yếu tố trung gian tiếp theo là thái độ và hành vi hướng nghiệp cho con cái (Bảng 9). Xu hướng chung là tỷ lệ mong muốn con cái thoát ly đi làm cán bộ công chức nhà nước thấp nhất ở nhóm có trình độ dưới tiểu học và cao nhất ở nhóm trình độ phổ thông trung học trở lên. Sự khác biệt này ở nam giới lớn hơn ở phụ nữ và điều đó chứng tỏ trình độ học vấn ảnh hưởng đến thái độ hướng nghiệp cho con cái của nam giới nhiều hơn phụ nữ (tuy nhiên hầu như không có sự khác biệt giữa nhóm nam có trình độ dưới PTCS và dưới PTTH). Điều đặc biệt là ở các nhóm học vấn của cả nam giới và phụ nữ, tỷ lệ mong muốn con gái và con trai làm cán bộ công chức nhà nước cho đều tương đương nhau. Đó là một bằng chứng khá rõ về nhận thức “tiến bộ” của các ông bố bà mẹ ở nông thôn hiện nay. Bên cạnh đó, tỷ lệ có hành động hướng nghiệp cho con cũng tăng khá rõ theo trình độ học vấn của cha mẹ, đặc biệt là theo học vấn của mẹ. Tỷ lệ này tăng từ 52% ở nhóm phụ nữ dưới tiểu học lên 77% ở nhóm phổ thông trung học trở lên.

Bảng 9. Thái độ và hành vi hướng nghiệp cho con theo học vấn bố mẹ

	Học vấn bố				Học vấn mẹ			
	< TH	<PTCS	<PTTH	PTTH+	< TH	<PTCS	<PTTH	PTTH+
Muốn con trai làm cán bộ, viên chức	23.2	50.3	48.4	62.0	35.9	46.3	54.8	50.0

Muốn con gái làm cán bộ, viên chức	25.9	51.6	50.7	63.8	35.4	49.8	58.6	51.0
Có hành động hướng nghiệp cho con	50.3	58.8	61.6	66.2	52.7	56.5	66.3	76.7

Con cái phải tham gia vào công việc sản xuất của hộ gia đình có lẽ là do quyết định của bố mẹ mà như đã trình bày ở phần trước, điều đó ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập (học đúng tuổi) của trẻ em và thanh niên nông thôn. Kết quả cho thấy tác động của học vấn bố mẹ đến yếu tố trung gian này. Khi học vấn bố mẹ khá lên thì tỷ lệ con cái tham gia vào công việc sản xuất trước năm 15 tuổi giảm và tỷ lệ không phải tham gia tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ con cái tham gia vào công việc sản xuất sau năm 15 tuổi lại khá ổn định giữa các nhóm học vấn của bố mẹ. Lý do có thể là việc con cái ở độ tuổi này phải tham gia vào công việc sản xuất của hộ gia đình là chuẩn mực được xã hội nông thôn chấp nhận và vì vậy, việc đó có xảy ra hay không chỉ phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện nhân lực và tình trạng sản xuất của hộ mà không liên quan nhiều đến học vấn bố mẹ.

Điều đáng chú ý là tỷ lệ phải tham gia vào công việc sản xuất của hộ gia đình từ trước 15 tuổi ở trẻ em gái luôn cao hơn ở trẻ em trai và khác biệt này gia tăng cùng với trình độ học vấn của cha mẹ. Nói cách khác, khi trình độ học vấn của cha mẹ tăng thì tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi phải tham gia vào công việc sản xuất của hộ gia đình giảm và giảm ở trẻ em trai nhiều hơn ở trẻ em gái. Đây có lẽ là một bằng chứng hiếm hoi về sự gia tăng phân biệt giới tính theo trình độ học vấn ở nông thôn hiện nay.

Yếu tố trung gian cuối cùng được xem xét đến là chi phí cho con đi học (Bảng 10). Chỉ báo được sử dụng là chi phí cho con lớn nhất trong số các con đang đi học nên kết quả có thể không thể hiện mức chi phí trung bình cho mỗi con. Tuy nhiên kết quả vẫn cho thấy chi phí cho giáo dục tăng lên đáng kể theo trình độ học vấn của bố mẹ. Cụ thể, chi phí một năm là 650 nghìn đồng ở nhóm có bố trình độ dưới tiểu học và lên tới trên 1,4 triệu đồng ở có nhóm có bố trình độ phổ thông trung học trở lên.

Bảng 10. Chi phí giáo dục một năm cho con đi học (con lớn nhất) theo tỉnh và học vấn bố mẹ

(ĐV: Nghìn đồng)	Học vấn bố				Học vấn mẹ			
	< TH	<PTCS	<PTTH	PTTH+	< TH	<PTCS	<PTTH	PTTH+
Yên Bái	276	458	732	507	241	528	789	326
Hà Nam	645	1582	1312	1581	1398	1295	1191	1602
Thừa Thiên Huế	620	1073	1168	1739	839	1129	1442	1304
Tiền Giang	772	1244	1205	1673	1137	1173	1312	1258
Chung	560	1037	1138	1411	863	1002	1259	970

Một ngoại lệ là mức chi cho giáo dục của nhóm có mẹ trình độ phổ thông trung học lại thấp hơn ở nhóm có mẹ trình độ phổ thông trung học trở lên. Nếu phân tích chi tiết thêm thì có thể thấy hiện tượng này xảy ra theo học vấn mẹ ở ba tỉnh Yên Bái, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang cũng như theo học vấn bố ở Yên Bái. Có lẽ tùy theo đặc thù

kinh tế và văn hóa ở địa phương, khi có trình độ học vấn khá (PHTH trở lên) thì một số gia đình có thể tự hướng dẫn con học, hoặc ít nhất là kiểm soát được việc học hành của con, nên ít phải chi phí cho học thêm hoặc các khoản chi phí giáo dục phi chính thức khác.

3. Kết luận và nhận xét

Những phân tích trong bài viết này về tình trạng giáo dục nhà trường của trẻ em và thanh niên ở một số khu vực nông thôn từ hướng tiếp cận hộ gia đình đã cho thấy các điểm chính sau:

Thứ nhất là về tình trạng trẻ em đến trường và đi học đúng tuổi. Tỷ lệ trẻ em 7-11 tuổi đang đi học ở nông thôn các địa phương khảo sát là khá cao (trên 96%) nhưng trong số đó chỉ có khoảng 90% là đi học đúng tuổi. Do dân số đông nên số lượng trẻ 7-11 tuổi không đến trường cũng như học muộn không phải là nhỏ. Hai tỷ lệ này giảm khoảng 10% khi chuyển sang độ tuổi đi học phổ thông cơ sở, giảm xuống chỉ còn khoảng trên dưới 50% ở độ tuổi đi học phổ thông trung học, và dưới 18% ở độ tuổi 20-24. Tình trạng bỏ/thôi học và đi học muộn (không đúng tuổi) tương đối khác biệt giữa các tỉnh khảo sát.

Thứ hai, theo nhận định của các hộ gia đình thì lý do chủ yếu khiến con cái bỏ học là kinh tế khó khăn và dĩ nhiên là đối với các hộ nghèo thì lý do này càng phổ biến. Các lý do tiếp theo là học lực kém và không muốn học, nhưng chỉ tương đối phổ biến ở nhóm hộ có mức sống trên trung bình.

Thứ ba là về vấn đề bất bình đẳng theo giới trong giáo dục. Tỷ lệ đang đi học của nữ nhỉnh hơn của nam ở độ tuổi học tiểu học, nhưng lại hơi thấp hơn ở độ tuổi sau phổ thông trung học. Tuy nhiên nói chung, sự khác biệt giữa hai giới là khá nhỏ. Ngay cả khi ở điều kiện nhân khẩu và gia đình tương đương thì nam cũng hầu như không có ưu thế hơn nữ về tình trạng giáo dục, ngoại trừ trường hợp “giáo dục đúng tuổi” ở nhóm học phổ thông trung học và cao đẳng/đại học (15-24 tuổi), nhất là ở nhóm hộ nghèo. Kết quả này khá phù hợp với kết luận của Truong Si Anh (1995) và Knodel (1996), nhưng chỉ cho nhóm trẻ dưới 15 tuổi. Không có bằng chứng cho thấy các bậc cha mẹ ở nông thôn có hành vi hay thái độ phân biệt giới tính trong việc học hành của con cái. Tuy nhiên, việc học hành của trẻ em gái và nữ thanh niên có thể bị ảnh hưởng nhiều hơn nam do con gái trong gia đình nông thôn thường phải tham gia công việc sản xuất sớm và nhiều hơn con trai.

Thứ tư, trong số các yếu tố đã phân tích thì trình độ học vấn của bố mẹ là yếu tố tác động mạnh nhất đến tình trạng giáo dục của con cái trong các gia đình nông thôn. Bố mẹ có trình độ học vấn càng cao thì con cái càng ít bỏ học và thường hay đạt trình độ giáo dục đúng tuổi hơn. Có bằng chứng cho thấy trình độ học vấn của mẹ có vai trò quan trọng hơn trình độ học vấn của bố trong việc đi học của trẻ em và thanh niên nông thôn.

Thứ năm, mức sống hộ gia đình là yếu tố rất quan trọng, có lẽ chỉ sau học vấn bố mẹ, quyết định tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên nông thôn. Hộ có mức sống càng thấp thì con cái càng hay bỏ học và đi học muộn so với tuổi. Có lẽ do chính sách phổ cập giáo dục cũng như sự khác biệt về chi phí giáo dục theo địa phương, tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên bị ảnh hưởng nhiều bởi mức sống tương đối trong địa phương hơn là mức sống tuyệt đối tính theo chi tiêu hoặc thu nhập bình quân đầu người.

Ngoài ra, mức sống thấp tuy không làm tăng bất bình đẳng theo giới trong giáo dục ở độ tuổi học tiểu học và phổ thông cơ sở, nhưng nữ bị bất lợi nhiều so với nam ở độ tuổi học phổ thông trung học trở lên, nhất là trong việc hoàn thành trình độ giáo dục đúng tuổi. Ngoài ra, khi có con gái bỏ học thì cha mẹ thường nêu lý do *kinh tế khó khăn* nhiều hơn là khi có con trai bỏ học. Kết quả này tương đồng với nhận định của Belanger & Liu (2004), nhưng có lẽ chỉ phù hợp cho nhóm tuổi học phổ thông trung học và cao đẳng/đại học.

Thứ sáu, ngoài mức sống và học vấn bố mẹ, những yếu tố nhân khẩu và xã hội khác của hộ gia đình cũng có tác động đáng kể đến tình trạng giáo dục của trẻ em và thanh niên nông thôn. Bất lợi thuộc về người sống trong hộ gia đình đông con, mẹ sinh con khi còn trẻ (dưới 24), nghề nghiệp bố mẹ là thuần nông, phải sớm tham gia công việc sản xuất của hộ. Cụ thể, nếu các điều kiện khác tương đương, con nhà phi nông có khả năng tiếp cận trường học không hơn con nhà nông dân, nhưng khả năng học đúng tuổi vẫn nhỉnh hơn. Số lượng anh chị em có vẻ tác động đến kết quả học tập nhiều hơn là việc có đi học hay không.

Thứ bảy, học vấn của cha mẹ có thể tác động đến tình trạng giáo dục của con cái thông qua các yếu tố trung gian như sự quan tâm đến việc học của con, cho con học thêm, thái độ và hành vi hướng nghiệp cho con, cho con tham gia công việc sản xuất, hay mức chi tiêu cho giáo dục. Tất cả những yếu tố này đều có xu hướng trở nên “tích cực” hơn khi trình độ học vấn của bố, và nhất là học vấn của mẹ, tăng lên. Ngoại lệ đáng kể nhất là ở một số địa phương, chi phí giáo dục cho con ở nhóm có bố mẹ trình độ phổ thông trung học trở lên, có thể do có điều kiện tự theo dõi và hướng dẫn con học, lại thấp hơn ở nhóm có bố mẹ trình độ dưới phổ thông trung học. Ngoại lệ thứ hai là khi trình độ học vấn của cha mẹ tăng thì tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi phải tham gia vào công việc sản xuất của hộ gia đình giảm, nhưng điều đó có thể làm gia tăng bất bình đẳng theo giới.

Như vậy, mặc dù tỷ lệ trẻ em bỏ học ở nông thôn chưa quá cao nhưng nếu phân hóa giàu-nghèo phát triển cùng với sự gia tăng chi phí giáo dục trong quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội hóa giáo dục thì tỷ lệ này có thể sẽ tăng lên nhanh chóng. Tình trạng giáo dục ở cấp phổ thông trung học trở lên còn bị tác động nghiêm trọng hơn. Vì vậy, chính sách hỗ trợ học sinh nghèo là rất cần thiết để giảm bớt tình trạng thất học và bất bình đẳng trong giáo dục ở nông thôn hiện nay. Bên cạnh chính sách tăng cường đầu tư cho giáo dục ở khu vực có mức sống thấp, việc hỗ trợ cho học sinh và trẻ em nghèo nhất tại các địa phương cũng không kém phần quan trọng.

Chính sách vận động tuyên truyền nhằm xóa bỏ mọi hình thức trọng nam khinh nữ ở nông thôn, giúp trẻ em và thanh niên nữ có điều kiện được học hành như trẻ em và thanh niên nam là cần thiết và điều đó sẽ có tác động “kéo” đến việc cải thiện tình trạng giáo dục ở nông thôn trong cả hiện tại và tương lai bởi người mẹ có học vấn cao là yếu tố rất tích cực để con cái họ có được tình trạng giáo dục tốt. Chẳng hạn, các hộ gia đình nông thôn, tình trạng giáo dục của con gái sẽ được cải thiện nếu chỉ phải tham gia lao động sản xuất trong ở mức tương đương con trai.

Bên cạnh đó, việc giảm mức sinh và tăng độ tuổi sinh đẻ ở khu vực nông thôn đang và sẽ tiếp tục góp tạo điều kiện thuận lợi để cải thiện tình trạng giáo dục của trẻ em

và thanh niên. Tuy nhiên, ở một số hộ gia đình vẫn có mức sinh cao thì trẻ em sẽ gặp phải bất lợi lớn so với trẻ em khác trong việc tiếp cận trường học và hoàn thành chương trình giáo dục đúng tuổi, nhất là khi nông thôn trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế hiện nay. Đây là điểm đáng lưu ý cho các nhà lập chính sách dân số, giáo dục và các lĩnh vực liên quan khác.

Tài liệu tham khảo

1. Behrman, J. & J. Knowles, 1999. Household income and child schooling in Vietnam, *The World Bank Economic Review*, 13(2): 211-256.
2. Belanger, D. & J. Liu, 2004. Social policy reforms and daughters' schooling in Vietnam, *International Journal of Educational Development*, 24(1):23-38.
3. Belanger, D. & J. Liu, 2008. Education and inequalities in rural Vietnam in the 1990s, *Asia Pacific Journal of Education*, 28(1):51-65.
4. Bilton, T., K. Bonnett, P. Jones, M. Stanworth, K. Sheard, A. Webster, 1993. *Nhập môn xã hội học*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Ejrnaes, M. , 2002. Birth order and the intrahousehold allocation of time and education. *CAM Working Papers 2002-09*, Centre for Applied Microeconometrics, Department of Economics, University of Copenhagen.
6. Glick, P., D. Sahn, 2000. Schooling of girls and boys in a West Africa country: the effects of parental education, income, and household structure, *Economics of Education Review*, 19: 63-87.
7. Haveman, R. & B. Wolfe, 1995. The determinants of children attainments: a review of methods and findings, *Journal of Economic Literature*, 33(4): 1829-1878.
8. Helena Holmlund, H, M. Lindahl, E. Plug, 2008. The causal effect of parent's schooling on children's schooling: a comparison of estimation methods, *IZA Discussion Paper No. 3630*.
9. H#risch, H., 2008. Does parental employment affect children's educational attainment? Evidence from Germany, Discussion paper 2008-05, Department of Economics, University of Munich.
10. Keng, K., 2004. Household determinants of schooling progression among rural children in Cambodia, *International Education Journal*, 5(4).
11. Knodel, J. & G. Jones, 1996. Post-Cairo population policy: does promoting girls' schooling miss the mark? *Population and Development Review*, 22(4).
12. Lia, H., X.Yaob, J. Zhanga, & L. Zhou, 2005. Parental childcare and children's educational attainment: evidence from China, *Applied Economics*, 37:2067-2076.
13. Liu, A., 2001. Flying ducks? Girls' dchooling in rural Vietnam, *Asian Economic Journal*, 15(4):385-403

14. Llord, C., A. Blank, 1996. Children's schooling in Sub-Saharan Africa: the role of fathers, mothers, and others, *Population and Development Review*, 22(2):265-298
15. Peter Glick and David E. Sahn, 2000. Schooling of girls and boys in a West African country: the effects of parental education, income, and household structure, *Economics of Education Review*, 19(1): 63-87.
16. Truong Si Anh, John Knodel, Le Huong, Tran Thi Thanh Thuy, 1995. Education in Vietnam: trends and differentials, *PSC Research Report No. 96-359*, Population Studies Center, University of Michigan.
17. Walque, D, 2005. Parental education and children's schooling outcomes: is the effect nature, nurture, or both? Evidence from recomposed families in Rwanda, *World Bank Policy Research Working Paper 3483*.